

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 227 /CSBR-TCHC

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 15 tháng 4 năm 2021

V/v: Công bố thông tin
BCTC Quý I năm 2021.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi :

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN.

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA.
2. Mã chứng khoán : BRR.
3. Địa chỉ trụ sở chính : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
4. Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Họ và tên : Huỳnh Thị Từ Ái.
2. Địa chỉ : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
3. Điện thoại di động: 0915.504155; Cơ quan : 0254.3881964.
4. Loại thông tin công bố: định kỳ.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính Quý I năm 2020.

Ngày 15/4/2021, Công ty đã công bố thông tin BCTC quý I/2021. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/4/2021.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Đính kèm: Báo cáo tài chính Quý I năm 2021.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.



Người thực hiện công bố thông tin

Huỳnh Thị Từ Ái



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2021

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 09 tháng 04 năm 2021

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 09 tháng 04 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		216.641.369.550	230.170.980.898
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	90.500.589.719	93.641.244.281
1. Tiền	111		500.589.719	741.244.281
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.000.000.000	92.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.427.679.961	74.166.921.608
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	9.565.858.109	25.905.650.223
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.048.707.000	979.520.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	24.813.114.852	47.281.751.385
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	89.077.464.525	59.877.449.494
1. Hàng tồn kho	141		89.077.464.525	59.877.449.494
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		635.635.345	2.485.365.515
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	4.000.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	631.635.345	2.485.365.515
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.316.145.726.942	1.324.142.682.380
(200 = 210+220+240+250+260)				
II. Tài sản cố định	220		506.631.174.747	515.890.963.534
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	506.456.995.588	515.701.546.874
- Nguyên giá	222		796.130.188.981	798.492.261.524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(289.673.193.393)	(282.790.714.650)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	174.179.159	189.416.660
- Nguyên giá	228		1.338.601.683	1.338.601.683
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.164.422.524)	(1.149.185.023)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	139.462.694.342	138.199.860.993
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		139.462.694.342	138.199.860.993
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	660.941.274.762	660.941.274.762
1. Đầu tư vào công ty con	251			
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		342.886.600.625	342.886.600.625
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		324.501.345.313	324.501.345.313
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.446.671.176)	(6.446.671.176)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.110.583.091	9.110.583.091
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9.110.583.091	9.110.583.091
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.532.787.096.492	1.554.313.663.278

1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		220.481.557.360	259.504.883.582
I. Nợ ngắn hạn	310		90.683.206.126	175.181.538.125
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	86.599.941	1.894.988.471
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	15.059.605.113	555.880.738
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	11.070.815.420	7.375.564.141
5. Phải trả người lao động	314	V.13	1.619.994.133	44.257.758.558
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	18.000.000.000	
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.15		
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.239.830.813	73.014.659.618
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	14.200.000.000	18.600.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	26.406.360.706	29.482.686.599
II. Nợ dài hạn	330		129.798.351.234	84.323.345.457
4. Phải trả dài hạn khác	337		45.552.915.453	
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	68.650.000.000	68.650.000.000
6. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		15.595.435.781	15.673.345.457
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.18	1.312.305.539.132	1.294.808.779.696
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.312.305.539.132	1.294.808.779.696
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		83.273.492.257	83.273.492.257
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.032.046.875	86.535.287.439
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a		86.535.287.439	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.496.759.436	86.535.287.439
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.532.787.096.492	1.554.313.663.278

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần thị Bảo Châu

Nguyễn Ngọc Thịnh

Huỳnh Quang Trung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện tháng I/2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ BC	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	53.356.621.304	46.144.646.771	53.356.621.304	46.144.646.771
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		53.356.621.304	46.144.646.771	53.356.621.304	46.144.646.771
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	40.279.072.572	32.747.816.920	40.279.072.572	32.747.816.920
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		13.077.548.732	13.396.829.851	13.077.548.732	13.396.829.851
6. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)	21	VI.4	7.237.205.805	807.239.847	7.237.205.805	807.239.847
7. Chi phí tài chính (TK 635)	22	VI.5	976.985.787	1.224.472.125	976.985.787	1.224.472.125
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		976.985.787	1.224.472.125	976.985.787	1.224.472.125
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	767.818.122	781.430.732	767.818.122	781.430.732
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5.032.629.038	3.874.514.892	5.032.629.038	3.874.514.892
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		13.537.321.590	8.323.651.949	13.537.321.590	8.323.651.949
11. Thu nhập khác (TK 711)	31	VI.7	5.859.350.137	501.580.012	5.859.350.137	501.580.012
12. Chi phí khác (TK 811)	32	VI.8	31.000.001	67.843.888	31.000.001	67.843.888
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		5.828.350.136	433.736.124	5.828.350.136	433.736.124
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		19.365.671.726	8.757.388.073	19.365.671.726	8.757.388.073
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.868.912.290	1.104.618.319	1.868.912.290	1.104.618.319
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		17.496.759.436	7.652.769.754	17.496.759.436	7.652.769.754
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	156	68	156	68

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Bảo Châu

Trần Thị Bảo Châu

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Thịnh

Nguyễn Ngọc Thịnh



Huỳnh Quang Trung

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 09 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I NĂM 2021
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		86.708.541.046	56.765.243.477
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(14.555.069.985)	(10.501.416.718)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(60.598.720.236)	(58.440.927.207)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	VII.2	(976.985.787)	(1.224.472.125)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.000.000.000)	(4.900.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.296.200.404	878.084.865
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.651.990.741)	(21.248.984.592)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.778.025.299)	(38.672.472.300)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VII.5	(1.262.833.349)	(2.287.960.753)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.919.079.215	45.566.315.453
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.753.973.548	4.266.867.152
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		34.410.219.414	47.545.221.852
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.3	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.4	(4.400.000.000)	(3.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.375.671.000)	(27.558.669.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.775.671.000)	(30.558.669.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(3.143.476.885)	(21.685.919.948)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		93.641.244.281	78.538.763.973
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.822.323	42.479.635
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		90.500.589.719	56.895.323.660

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Thị Bảo Châu



Nguyễn Ngọc Thịnh



Huỳnh Quang Trung

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 09 tháng 04 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán: Quý 1 năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 02/01/2010 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 28/04/2016. Chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/05/2016.

- Vốn điều lệ :1.125.000.000.000 đồng.

- Địa chỉ: Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT; số điện thoại: 02543.881964; Fax: 02543.881169

- Người đại diện theo pháp luật : Ông Huỳnh Quang Trung, Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc Công ty (sinh ngày 17/05/1964; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 270583609 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/07/2017; Địa chỉ thường trú: 121 CMT8, phường Xuân An, TP. Long Khánh, tỉnh Đồng Nai)

- Hội đồng quản trị

+ Phạm Văn Chánh - Chủ tịch Hội đồng quản trị

+ Nguyễn Minh Đoan - Thành viên HĐQT

+ Mai Khánh - Thành viên HĐQT

+ Huỳnh Quang Trung - Thành viên HĐQT

+ Phạm Văn Khiên - Thành viên HĐQT

- Ban Tổng Giám đốc

+ Huỳnh Quang Trung - Tổng giám đốc Công ty

+ Trần Quốc Hưng - Phó TGĐ Công ty

+ Nguyễn Minh Đoan - Phó TGĐ Công ty

+ Nguyễn Công Nhựt - Phó TGĐ Công ty

- Ban Kiểm soát

+ Huỳnh Thị Hoa - Trưởng ban

+ Phạm Thị Kim Loan - Thành viên

+ Hoàng Quốc Hưng - Thành viên

2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông nghiệp; thương mại - xuất nhập khẩu; dịch vụ gia công chế biến mù; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch.

3- Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chăm sóc cao su; khai thác, chế biến, mua bán mù cao su; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch, mua bán bất động sản, ...

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Công ty sản xuất kinh doanh liên tục, chu kỳ SXKD là 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục theo đúng quy định pháp luật Việt Nam.

6- Cấu trúc doanh nghiệp :

- Danh sách các Cty con: không

- Danh sách các Cty liên doanh, liên kết : Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampongthom

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc :

+ Nông trường Bình Ba : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Nông trường Xà Bang : xã Xà Bang, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Nông trường Cù Bị : xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Xí nghiệp chế biến : xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Khách sạn và du lịch cao su : 108 Võ Thị Sáu, TP Vũng Tàu (cho khách hàng hợp tác kinh doanh từ tháng 2/2016)

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC : so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm. Kỳ báo cáo này từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp và tuân thủ đúng theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức ghi sổ kế toán: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Loại tỷ giá hối đoái áp dụng : Theo công bố tỷ giá của Ngân hàng SHB

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Theo thực tế và phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác theo tỷ lệ góp vốn đã cam kết. Các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc và giá trị hợp lý được đánh giá lại (theo quy định khi bán giao Cty NN sang Cty CP). Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

4- Nguyên tắc kế toán phải thu :

- Tiêu chí theo dõi nợ phải thu : theo từng đối tượng khách hàng (VNĐ và USD). Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định hiện hành. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và CV 1591/CSVN-TCKT ngày 13/06/2013 của Tập đoàn CN.CSVN về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Mức trích cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc, tài sản khác	08 - 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4

Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,5
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Chi phí khấu hao vườn cây cao su kỳ này tạm phân bổ theo tỷ lệ sản lượng mù cao su thực hiện so với kế hoạch.

- * Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không.
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không;
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Không.

7- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, chi phí sẽ phát sinh trong kỳ và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : Theo dõi theo đối tượng nợ và thời gian phát sinh nợ

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

Các khoản phải trả do bên thứ ba ghi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng; Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính

10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản vốn vay:

- Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

- Công ty tạm phân bổ chi phí đi vay theo chi phí phát sinh trong kỳ.

12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

- Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp :

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Phương pháp tính và ghi nhận theo quy định hiện hành

+ Thuế suất thuế TNDN từ kết quả hoạt động bán sản phẩm do Công ty từ khai thác mỏ là 10%

+ Thuế suất thuế TNDN từ kết quả các hoạt động khác: 20%

+ Công ty tạm tính thuế TNDN trên cơ sở kết quả kinh doanh tạm tính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	500.589.719	741.244.281
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và 1 tháng	90.000.000.000	92.900.000.000
Cộng	90.500.589.719	93.641.244.281
02- Phải thu ngắn hạn khách hàng		
+ Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia		1.611.225
+ Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh		9.262.524.096
+ Công ty WEBER & CHAER GmbH & Co	830.570.401	794.490.294
+ CÔNG TY FURUKAWA SANGYO KAISHA, LTD	3.824.008.289	4.093.525.480
+ CÔNG TY TNHH CAO SU XUÂN LỘC	1.689.173.427	3.205.861.576
+ Công ty TNHH Cao su Mỹ Duyên	118.024.500	
+ Công ty CP ĐTXD DVTM Minh Thuận Phát	349.258.293	2.050.494.859
+ Công ty TNHH SXTM Thành Long		3.598.581.168
+ Công ty CP cao su Bà Rịa - Kampong Thom	177.408.000	263.172.525
+ Công ty CP cao su Thuận Lợi	85.762.151	
+ Công ty TNHH Fita	202.889.000	352.889.000
+ Cty TNHH Phát triển Thái Dương	2.282.500.000	2.282.500.000
+ Phải thu khách hàng khác	6.264.048	
Cộng	9.565.858.109	25.905.650.223
03. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
+ Cty CP đầu tư và PT Nhà Rông		148.000.000
+ Cơ sở cây giống Cao su Bà Rịa	969.927.000	
+ Công ty TNHH Tư vấn quản lý lương	201.520.000	201.520.000
+ Viện nghiên cứu Lâm Sinh	630.000.000	630.000.000
+ TNHH TV ĐTXD Mê công	148.000.000	
+ Khách hàng thực hiện CT.XDCB, VT, ...	99.260.000	
Cộng	2.048.707.000	979.520.000
04. Phải thu khác		
* Ngắn hạn :		
- Phải thu cơ quan BHXH	492.061	18.974.445
- Phải thu kinh phí Đảng	40.000.000	46.713.392
- Phải thu tiền cổ tức Cty CP Cao su Bà Rịa - Kampongthom	17.462.090.000	47.147.643.000
- Phải thu tiền cổ tức Cty CP Cao su Việt Lào	6.975.000.000	
- Phải thu khác	335.532.791	68.420.548
Cộng	24.813.114.852	47.281.751.385
05- Hàng tồn kho (không trích lập dự phòng)		
- Nguyên liệu, vật liệu - 152	3.347.570.267	3.664.675.944
- Công cụ, dụng cụ - 153	344.434.515	344.434.515

- Chi phí SXKD dở dang - 154	731.880.446	14.767.893.499
- Thành phẩm - 155	84.653.579.297	41.100.445.536
- Hàng gửi đi bán - 157		
Cộng	89.077.464.525	59.877.449.494

06- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước (Công cụ, dụng cụ) ngắn hạn	4.000.000	
- Chi phí trả trước (Công cụ, dụng cụ) dài hạn		
Cộng	4.000.000	

07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế TNDN nộp thừa		
- Thuế thu nhập cá nhân	630.539.650	1.484.269.820
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.000.000.000
- Thuế khác và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.095.695	1.095.695
Cộng	631.635.345	2.485.365.515

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình trong quý (từ ngày 01/01/2021-31/03/2021)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	155.158.665.106	41.473.323.200	31.134.195.658	2.740.844.773	567.985.232.787	798.492.261.524
- Tăng trong kỳ						
- Giảm do thanh lý					2.362.072.543	2.362.072.543
Số dư cuối kỳ	155.158.665.106	41.473.323.200	31.134.195.658	2.740.844.773	565.623.160.244	796.130.188.981
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	137.560.604.957	36.992.910.885	24.854.587.930	2.546.717.084	80.835.893.794	282.790.714.650
- Khấu hao trong kỳ	902.912.667	312.525.072	330.339.798	21.093.924	6.478.324.863	8.045.196.324
- Giảm khác						
- Thanh lý, nhượng bán					1.162.717.581	1.162.717.581
Số dư cuối kỳ	138.463.517.624	37.305.435.957	25.184.927.728	2.567.811.008	86.151.501.076	289.673.193.393
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	17.598.060.149	4.480.412.315	6.279.607.728	194.127.689	487.149.338.993	515.701.546.874
- Tại ngày cuối kỳ	16.695.147.482	4.167.887.243	5.949.267.930	173.033.765	479.471.659.168	506.456.995.588

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Cù Bị (37.297.502 m2), cầm cố vay tại NH-SHB;

- Giấy CN quyền sử dụng đất số CO 823003, 823004, 823002, 823001; CP 968636; CT 09006; CN 199300 thế chấp vay vốn tại Ngân hàng Châu Đức.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 165.013.502.860 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo QĐ số 2236/QĐ9-UBND ngày 29/8/2019 của tỉnh BRVT về việc thu hồi đất. Theo đó thu hồi của Cty CP Cao su bà Rịa là 323,92 ha với giá trị bồi thường là 45.553.915.453 đồng. Tuy nhiên giá trị bồi thường này chưa bảo đảm lợi ích hài hòa hai bên, nên việc thu hồi đất chưa hoàn tất.

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bản quyền phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	180.142.683		1.158.459.000		1.338.601.683
Số dư cuối kỳ	180.142.683		1.158.459.000		1.338.601.683
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	180.142.683		969.042.340		1.389.844.926
- Khấu hao trong kỳ			15.237.501		15.237.501
Số dư cuối kỳ	180.142.683		984.279.841		1.164.422.524
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ			189.416.660		189.416.660
- Tại ngày cuối kỳ			174.179.159		174.179.159

09- Tài sản dở dang dài hạn :

- Tổng số chi phí XDDB dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Xây dựng kiến trúc	139.462.694.342	138.199.860.993
+ Công trình xây dựng vườn cây	8.427.333.877	8.233.144.786
Cộng	131.035.360.465	129.966.716.207
	139.462.694.342	138.199.860.993

10- Đầu tư tài chính :

	giá gốc	giá trị hợp lý	giá gốc	giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:				
+ Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampong- Thom	342.886.600.625	342.886.600.625	342.886.600.625	342.886.600.625

- Đầu tư dài hạn khác :				
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	102.998.268.753	102.998.268.753	102.998.268.753	102.998.268.753
+ Công ty CP cao su Lai Châu	111.014.120.849	106.137.792.681	111.014.120.849	106.137.792.681
+ Công ty CP cao su yên Bái	35.957.605.000	35.912.952.530	35.957.605.000	35.912.952.530
+ Công ty CP cao su Lai Châu II	59.198.139.940	57.672.449.402	59.198.139.940	57.672.449.402
+ Công ty CP khu CN Long Khánh	15.333.210.771	15.333.210.771	15.333.210.771	15.333.210.771
Cộng	667.387.945.938	660.941.274.762	667.387.945.938	660.941.274.762

- Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	
+ Công ty CP cao su Lai Châu	(4.876.328.168)
+ Công ty CP cao su yên Bái	(44.652.470)
+ Công ty CP cao su Lai Châu II	(1.525.690.538)

Cộng (6.446.671.176)

11- Phải trả người bán, người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả khách hàng ngắn hạn	86.599.941	1.894.988.471
+ Phải trả người bán mù cao su - Hồ Minh Tuyết		406.169.440
+ Phải trả người bán mù cao su - Hồ Thị Minh Nguyệt		7.375.393
+ Phải trả người bán mù cao su- Trần Thị Thu Thảo		550.355.240
+ Phải trả người bán mù cao su- Nguyễn Tờ		9.210.745
+ Phải trả người bán mù cao su- Phạm Thị Thanh Hương		33.349.908
+ Phải trả người bán mù cao su- Võ Chu Ân		16.801.341
+ Phải trả người bán mù cao su- Nguyễn Ngọc Bình Minh		72.802.925
+ Phải trả người bán mù cao su- Nguyễn Thị Ngọc Phước		12.555.150
+ Phải trả người bán mù cao su- Lê Đình Miên		110.108.350
+ Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	24.330.050	24.330.050
+ Giao khoán Ông Lê Xuân Hiền		32.146.441
+ Giao khoán Ông Văn Ngọc Tú		27.494.194
+ Giao khoán Ông Lý nhân tâm	9.755.200	64.286.716
+ Giao khoán Ông Nguyễn Đình Luân		7.060.070
+ Giao khoán Ông Đỗ Thành Long		121.425.743
+ Giao khoán Ông Hoàng Quốc Việt		7.877.065
+ Công ty TNHH Xây dựng TM Trung Nghĩa	10.300.000	10.300.000
+ Công ty TNHH Nguyễn Hùng	40.305.600	85.905.600
+ Công ty TNHH Hóa nhựa Đồng Dương		60.040.000
+ HTX DV Vận Tải Long Khánh		154.598.400
+ Công ty Công ty CP Workit		4.950.000
+ khách hàng khác	1.909.091	75.845.700
- Khách hàng trả tiền trước	15.059.605.113	555.880.738
+ Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia	3.847.989.733	115.565.758
+ Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi		85.762.151
+ Công ty FURUKAWA SANGYO KAISHA, LTD		
+ Công ty WEBER & CHAER GmbH & Co		
+ Công ty TNHH Gia Phú Anh	90.697.137	
+ Công ty TNHH Một Thành viên Huy và Anh Em	2.369.997.362	100.122.482
+ Công ty TNHH Cao su Mỹ Duyên	787.148.000	
+ Công ty TNHH SXTM DV Hiệp Thành	3.806.168.597	
+ Công ty TNHH Tân Thịnh Phát Vũng Tàu	183.018.528	
+ Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi	85.762.151	
+ Công ty TNHH SX Cao su Liên Anh	550.579.302	
+ Công ty CP cao su Bà Rịa - Kampong Thom	23.125.000	
+ Công ty TNHH TMDV MAV Việt Nam		5.607.705
+ Công ty TNHH Một Thành viên Hồng Tường	485.932.607	5.419.612
+ Công ty TNHH TM&DV Lưu Gia	2.829.186.696	243.403.030
Cộng	15.146.205.054	2.450.869.209

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT	833.656.036	3.980.771.007
- Tiền thuế đất	9.000.000.000	

- Thuế TNCN (chứng khoán)		26.151.000
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.237.023.544	3.368.111.254
- Các loại thuế khác - thuế tài nguyên	135.840	530.880
Cộng	11.070.815.420	7.375.564.141
13- Phải trả người lao động		
- Tiền lương công nhân	1.619.994.133	44.257.748.588
Cộng	1.619.994.133	44.257.748.588
14- Chi phí phải trả ngắn hạn:		
- Trích trước chi phí lương	18.000.000.000	
Cộng	18.000.000.000	
15- Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác:		
<i>Ngắn hạn :</i>		
* Phải trả tập đoàn VRG (cổ tức 2020) :		21.930.480.000
* Phải trả, phải nộp khác :		51.084.179.618
+ Quỹ công đoàn, CTĐ các đơn vị cơ sở	385.339.798	227.416.016
+ Phải trả tiền cổ tức năm 2017-2019 (cổ đông khác)	167.155.250	626.330.250
+ Phải trả cho CN	1.263.890.804	1.130.511.842
+ Phải trả tiền thuế TNCN các đơn vị	254.266.858	2.521.606.754
+ Bảo hiểm xã hội nộp cơ quan BHXH tỉnh		
+ Quỹ đền ơn đáp nghĩa, vì người nghèo, tương lai con em	200.059.103	309.059.103
+ Quỹ quỹ các loại	1.791.669.000	716.340.200
+ Đền bù 323, 92 ha Xuân Sơn giao ĐP		45.552.915.453
+ Công ty TNHH Tân Thịnh Phát Vũng Tàu	177.450.000	
Cộng	4.239.830.813	73.014.659.618
<i>Dài hạn :</i>		
+ Phải trả, phải nộp khác (đền bù 323, 92 ha Xuân Sơn giao ĐP)	45.552.915.453	
	45.552.915.453	
16- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi CB.CNV	23.789.161.926	26.672.739.127
- Quỹ KTPL đã hình thành TSCEĐ	2.617.198.780	2.809.947.472
Cộng	26.406.360.706	29.482.686.599
17- Vay và nợ tài chính (1/1-31/03/2021) :	82.850.000.000	87.250.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	14.200.000.000	18.600.000.000
- Vay trung dài hạn	68.650.000.000	68.650.000.000

Chi tiết :

Ngân hàng vay vốn	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Số có k.năng t.nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có k.năng t.nợ
Ng.hà NN Châu Đức	10.000.000.000	10.000.000.000			10.000.000.000	10.000.000.000
Ng.hà TMCP SHB	72.850.000.000	72.850.000.000		4.400.000.000	77.250.000.000	77.250.000.000
Cộng	82.850.000.000	82.850.000.000		4.400.000.000	87.250.000.000	87.250.000.000

Chi tiết từng hợp đồng :

Ngân hàng vay vốn	Số hợp đồng vay	L suất vay (tháng)	Tổng giá trị khoản vay	Đã trả nợ gốc vay đến 31/03/2020	Số dư nợ gốc 31/03/2020	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) : Nội dung : Vay t.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2013 - 2017	0200047829/383/2013/HĐTDDH-PN/SHB.HCM	9,4% trong 01 năm đầu, 3 tháng sau Đ/C=LS tiền gửi SHB+biên độ tham chiếu	11.000.000.000	1.000.000.000	10.000.000.000	Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Củ Bì (37.297.502 m2)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) : Nội dung : Vay t.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2014	0200047829/383/2013/HĐTDDH-PN/SHB.HCM		29.250.000.000	2.000.000.000	27.250.000.000	Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Củ Bì (37.297.502 m2)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) : Nội dung : Vay t.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2015	0200047829/383/2013/HĐTDDH-PN/SHB.HCM		27.000.000.000	1.400.000.000	25.600.000.000	Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Củ Bì (37.297.502 m2)

Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) : Nội dung : Vay t.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2016	0200047829/383/201 3/HỆTDDH- PN/SHB.HCM		10.000.000.000		10.000.000.000	Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Cù Bị (37.297,502 m2)
Ngân hàng NN huyện Châu Đức, BRVT. Nội dung : Vay t.mới và chăm sóc VC.XDCB 2019	HỆTD số 6003- LAV ngày 17/09/2019		10.000.000.000		10.000.000.000	Giấy CN quyền SD đất số: CO823003; CO823004; C O823001; CO823002; CP 968636, CT09006; CN19 9300
Tổng			87.250.000.000	4.400.000.000	82.850.000.000	

18- Vốn chủ sở hữu (chi tiết PL đính kèm)

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ đông Tập đoàn CN Cao su Việt Nam	1.096.524.000.000	1.096.524.000.000
- Cổ đông khác	28.476.000.000	28.476.000.000
+ Quỹ ĐTPT	83.273.492.257	83.273.492.257
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trong đó:	104.032.046.875	86.535.287.439
+ Lãi kỳ trước	86.535.287.439	
+ Lãi kỳ này	17.496.759.436	86.535.287.439

Cộng

1.312.305.539.132 1.294.808.779.696

c- Cổ phiếu

+ Số lượng cổ phiếu đã phát hành	112.500.000	112.500.000
<i>Trong đó cổ phiếu phổ thông (CP đăng ký phát hành là : 112.500.000)</i>	<i>112.500.000</i>	<i>112.500.000</i>

d- Cổ tức: Không

e- Các quỹ khen thưởng phúc lợi

- Quỹ khen thưởng phúc lợi, trong đó :	26.406.360.706	29.482.686.599
+Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ :	2.617.198.780	2.809.947.472

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định: Không.

19- Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán :

- Tài sản thuê ngoài : không			
- Ngoại tệ các loại (USD)			5.885,92
- Tài sản nhận giữ hộ : mũ cao su thành phẩm khách hàng chưa nhận (giá tạm tính)			10.751.580.000 đồng
* Công ty TNHH Gia Phú Anh	40,320	tấn mũ	1.693.440.000 đồng
* Công ty TNHH MTV Huy và anh em	40,320	tấn mũ	1.693.440.000 đồng
* Công ty TNHH SX cao su Liên Anh	74,550	tấn mũ	3.131.100.000 đồng
* Công ty TNHH SXTM Thành Long	100.800	tấn mũ	4.233.600.000 đồng

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.356.621.304	46.144.646.771
- Doanh thu bán mũ cao su	50.597.765.954	41.933.487.546
- Doanh thu cung cấp dịch vụ pallet, khách sạn, gia công...	2.758.855.350	4.211.159.225
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Không	Không
3- Giá vốn hàng bán	40.279.072.572	32.747.816.920
- Giá vốn mũ cao su đã bán	39.012.383.834	29.048.748.199
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.266.688.738	3.699.068.721
4- Doanh thu hoạt động tài chính	7.237.205.805	807.239.847
- Lãi cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.985.000.000	10.000.000
-Doanh thu tài chính khác	252.205.805	797.239.847
5- Chi phí tài chính	976.985.787	1.224.472.125
- Lãi tiền vay	976.985.787	1.224.472.125
- Chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác		
- Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		
6- Chi phí Bán hàng và chi phí QLDN	5.800.447.160	4.655.945.624
- Chi phí bán hàng	767.818.122	781.430.732
* Chi phí bao bì, pallet (>10%/Tổng CPBH)	343.727.117	423.074.794
* Chi phí vận chuyển (>10%/Tổng CPBH)	265.305.600	161.923.200
* Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.386.291	155.258.490
* Chi phí nhân công	66.035.478	41.174.248

* Chi phí khác	11.363.636	
- Chi phí quản lý DN	5.032.629.038	3.874.514.892
* Chi phí nhân công (>10%/Tổng CPQL)	2.479.309.021	1.663.888.149
* Chi phí trợ cấp mất việc làm	822.124.000	481.973.000
* Chi phí khác cho người CN	753.847.100	912.231.741
* Chi phí dịch vụ mua ngoài	300.158.333	129.703.485
* Chi phí khấu hao TSCĐ	210.682.932	243.042.067
* Chi phí khác	466.507.652	433.676.450
7- Thu nhập khác	5.859.350.137	501.580.012
- Thanh lý TSCĐ	4.746.214.253	
- Thu từ đền bù, bồi thường	79.050.000	
- Thu khác	1.034.085.884	501.580.012
8- Chi phí khác	31.000.001	67.843.888
- Chi phí khác	31.000.001	67.843.888
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.365.671.726	8.757.388.073
a. Hoạt động kinh doanh ưu đãi thuế suất		
- Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh chính	6.134.220.552	6.468.592.975
- <i>Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN</i>	6.134.220.552	6.468.592.975
+ <i>Thuế suất thuế TNDN</i>	10%	10%
- Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh chính	613.422.054	646.859.298
b. Hoạt động kinh doanh không ưu đãi thuế		
- Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh khác	13.231.451.174	2.288.795.098
- Các khoản miễn khi tính thuế TNDN	6.985.000.000	
- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế TNDN	31.000.000	
- <i>Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN</i>	6.277.451.174	2.288.795.098
+ <i>Thuế suất thuế TNDN</i>	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh khác	1.255.490.236	457.759.021
c. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.868.912.290	1.104.618.319
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.368.111.254	4.845.214.125
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	4.000.000.000	4.900.000.000
- Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.237.023.544	1.049.832.444
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế	17.496.759.436	7.652.769.754
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ	112.500.000	112.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	156	68
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
1. Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.		
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp: Không		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: Không		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật : không		
2- Chi phí trả lãi vay phân bổ SXKD	976.985.787	
3- Số tiền đi vay thực thu từ kế ước thông thường trong kỳ		
4- Số tiền thực trả gốc vay từ kế ước thông thường trong kỳ	4.400.000.000	
5- Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ :	1.262.833.349	
- Lãi vay VC.XDCB :	1.068.644.258	
- Chi trả lương và chi phí khác :	194.189.091	
VIII- Những thông tin khác		

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không

2- Thông tin về các bên liên quan:

* Giao dịch đối với các thành viên quản lý :

+ Thù lao BKS:

- Số đầu kỳ phải trả

- Số phải trả trong kỳ 69.000.000

- Số đã trả trong kỳ 69.000.000

- Số còn phải trả cuối kỳ

+ Thu nhập của các Thành viên quản lý (Ban điều hành, kế toán trưởng) 396.000.000

- Tiền lương và các chế độ khác 396.000.000

- Tiền thưởng

* Các giao dịch có liên quan khác: Tập đoàn CN Cao su Việt Nam (VRG) - cổ đông lớn và các công ty con của VRG

*a/Công ty CP Cao su Bà Rịa chuyển trả tiền:

- TĐ VRG:

- Công ty Bà Rịa chuyển trả VRG tiền cổ tức: 21.930.480.000

- Tạp chí Cao su Việt Nam 20.000.000

*b/Công ty CP Cao su Bà Rịa nhận tiền từ VRG và các Cty con VRG:

- VRG chuyển tiền khen thưởng 68.900.000

- Nhận tiền cổ tức năm 2019 - Cty CP.CS Bà Rịa KPT: 29.685.553.000

- Dịch vụ gia công đóng gói - Công ty CP Cao su Bà Rịa-KPT 496.020.525

3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của

Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Không

5- Các thông tin khác

a) Lao động và tiền lương:

a.1) Tổng số lao động đến 31/03/2020 (người) : 1.440

trong đó : HĐQT, BKS, BGĐ, KTT : 11

a.2) Số lao động bình quân trong kỳ (người) : 1.440

trong đó : HĐQT, BKS, BGĐ, KTT : 11

a.3) Tổng quỹ tiền lương thực hiện : (Tổng quỹ tiền lương phải trả cho CB.CNV phát sinh trong kỳ) 38.505.928.253

b. Các chỉ tiêu khác:

b.2/Chênh lệch tỷ giá (đồng): 5.674.517

- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ: 5.674.517

b.2/ Tổng kim ngạch (USD)

- Kim ngạch xuất khẩu kỳ này 969.159,54

b3./ Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài (USD):

Công ty không đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

c./ Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài (USD)

d- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
I. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/tổng số tài sản (MS 220/MS 270)	%	33,05%	33,19%
- Tiền và các khoản tương đương tiền/tổng số tài sản (MS 110/MS 270)	%	5,90%	6,02%
2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/tổng nguồn vốn (MS 300/MS 440)	%	14,38%	16,70%
- Vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn (MS 400/MS 440)	%	85,62%	83,30%
II. Khả năng thanh toán			
1. Khả năng thanh toán hiện hành (MS 270/MS 300)	Lần	6,95	5,99
2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (MS 100/MS 310)	Lần	2,39	1,31
3. Khả năng thanh toán nhanh [(MS 110 + MS 120)/MS 310]	Lần	1,00	0,53
4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn (MS 220/MS 330)	Lần	3,90	6,12
III. Tỷ suất sinh lời			

1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu (MS 50/MS 10 + 21 + 31)	%	29,14%	18,45%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (MS 60/MS 10 + 21 + 31)	%	26,33%	16,13%
2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (MS 50/MS 270)	%	1,26%	0,56%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (MS 60/MS 270)	%	1,14%	0,49%
3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (MS 60/MS 411)	%	1,56%	0,68%

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Bảo Châu

Nguyễn Ngọc Thịnh

Trần Thị Bảo Châu

Nguyễn Ngọc Thịnh



Huỳnh Quang Trung

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu lũy kế đến 31/03/2021

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.125.000.000.000	61.764.000.000	54.241.492.257	1.241.005.492.257
- Lợi nhuận trong kỳ này			109.035.287.439	109.035.287.439
- Trích lập quỹ ĐTPT từ lợi nhuận		21.509.492.257	(21.509.492.257)	-
- Trích lập quỹ thưởng VCQL			(195.000.000)	(195.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận			(21.287.000.000)	(21.287.000.000)
- Chia cổ tức theo NQ-ĐHCĐ 2019 (1%)			(11.250.000.000)	(11.250.000.000)
- Chia cổ tức theo NQ-ĐHCĐ 2020 (2%)			(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Số dư cuối N trước (SD đầu N.nay)	1.125.000.000.000	83.273.492.257	86.535.287.439	1.294.808.779.696
- Lợi nhuận trong kỳ này			17.496.759.436	17.496.759.436
- Phân phối quỹ ĐTPT			-	-
- Trích lập quỹ thưởng VCQL			-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			-	-
- Tạm ứng cổ tức 2020 theo NQ-HĐQT			-	-
Số dư cuối kỳ nay	1.125.000.000.000	83.273.492.257	104.032.046.875	1.312.305.539.132

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Bảo Châu



Nguyễn Ngọc Thịnh



Huỳnh Quang Trung